

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHÒNG NGỪA VIÊM NHIỄM RĂNG MIỆNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC Ở THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Hồ Minh Đạt¹, Phạm Tuấn Huy²

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: (1) Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của học sinh (2) Đánh giá hiệu quả của Dự án phòng ngừa bệnh viêm nhiễm thông qua chăm sóc răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả kết hợp nghiên cứu can thiệp không đối chứng, theo phương pháp lấy mẫu toàn bộ. Tiến hành nghiên cứu từ tháng 3/2022 đến tháng 3/2025 tại 17 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Trà Vinh. Số liệu được thu thập trực tiếp lúc khám, đánh giá theo Cục chính sách Y tế, Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội Okayama, Nhật Bản. **Kết quả:** Tỷ lệ sâu răng ở học sinh là 92,0%. Tỷ lệ sâu răng sữa là 75,1% với chỉ số dft = 4,46, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 65,1% với chỉ số DFT = 1,86. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng vĩnh viễn bao gồm: Nhóm tuổi với OR (KTC 95%): 2,30 (2,09-2,50), $p < 0,0001$; giới tính với OR (KTC 95%): 0,69 (0,63-0,77), $p < 0,001$; tần suất đánh răng với OR (KTC 95%): 1,29 (1,07-1,54), $p = 0,006$; thời gian đánh răng với OR (KTC 95%): 1,24 (1,03-1,49), $p = 0,025$, đã từng đi khám răng với OR (KTC 95%): 1,26 (1,08-1,47), $p = 0,017$. Tỷ lệ sâu răng sau can thiệp giảm còn 89,0%. **Kết luận:** Tỷ lệ sâu răng cao, có cải thiện sau can thiệp. Cần triển khai rộng rãi các chương trình sức khỏe răng miệng, tăng cường giáo dục nha khoa tại trường học. Sự hợp tác với phụ huynh cũng rất cần thiết để nâng cao kiến thức, nhận thức và hành vi của học sinh về sức khỏe răng miệng.

Từ khóa: Phòng ngừa bệnh viêm nhiễm, chăm sóc răng miệng, học sinh tiểu học.

SUMMARY

EVALUATION OF THE EFFECTIVENESS OF ORAL INFECTION PREVENTION FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN TRA VINH CITY

Objectives: (1) Determine the rate and some factors associated with the dental caries condition among students. (2) Evaluate the effectiveness of the Infection Prevention Project through oral care for primary school students in Tra Vinh city. **Materials and methods:** A descriptive cross-sectional study combined with a non-controlled intervention study, using a total sampling method. The study was conducted from March 2022 to March 2025 in 17 primary schools in Tra Vinh city. Data was collected directly during examinations, evaluated according to the Health Policy Bureau, Ministry of Health and Welfare Okayama, Japan. **Results:** The rate of dental

caries among students was 92.0%. The rate of deciduous tooth caries was 75.1% with a dft index of 4.46, and the rate of permanent tooth caries was 65.1% with a DFT index of 1.86. Factors related to permanent tooth caries include: age group with OR (95% CI): 2.30 (2.09-2.50), $p < 0.0001$; gender with OR (95% CI): 0.69 (0.63-0.77), $p < 0.001$; brushing frequency with OR (95% CI): 1.29 (1.07-1.54), $p = 0.006$; brushing duration with OR (95% CI): 1.24 (1.03-1.49), $p = 0.025$; having visited a dentist with OR (95% CI): 1.26 (1.08-1.47), $p = 0.017$. The rate of dental caries after the intervention decreased to 89.0%. **Conclusion:** The high rate of dental caries shows improvement after intervention. There is a need to widely implement oral health programs and enhance dental education in schools. Collaboration with parents is also essential to improve students' knowledge, awareness, and behavior regarding oral health. **Keywords:** Infection prevention, oral care, primary school students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng là một căn bệnh phức tạp, đa yếu tố, đặc trưng bởi sự phá hủy các mô cứng của răng. Bệnh này phổ biến ở mọi lứa tuổi, đặc biệt là trẻ em tiểu học. Nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời, bệnh có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ. Các chương trình nha khoa tại trường học đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc phòng ngừa sớm các bệnh về răng miệng ở học sinh. Tuy nhiên, do nhiều lý do khách quan và chủ quan, các chương trình nha khoa tại trường học gặp nhiều khó khăn và thậm chí không thể triển khai. Tại thành phố Trà Vinh, chưa có nhiều nghiên cứu về cải thiện sức khỏe răng miệng cho học sinh tiểu học. Do đó, chúng tôi đã tiến hành khảo sát: "Đánh giá hiệu quả phòng ngừa bệnh viêm nhiễm răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh" với 3 mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của học sinh
2. Đánh giá hiệu quả của Dự án phòng ngừa bệnh viêm nhiễm thông qua chăm sóc răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Học sinh tiểu học tại 17 trường của Thành phố Trà Vinh

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Người thuộc đối tượng nghiên cứu, tham gia đủ các lần điều tra, can thiệp.

*Trường Đại học Trà Vinh
Chịu trách nhiệm chính: Phạm Tuấn Huy
Email: tuanhuy@tvu.edu.vn
Ngày nhận bài: 16.5.2025
Ngày phản biện khoa học: 23.6.2025
Ngày duyệt bài: 22.7.2025

Tiêu chuẩn loại trừ: Nhà trường, phụ huynh và học sinh không đồng ý tham gia nghiên cứu. Học sinh không hợp tác trong quá trình khám răng miệng, can thiệp.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 3 năm 2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả và nghiên cứu can thiệp không đối chứng.

Cỡ mẫu: Lấy mẫu toàn bộ.

Phương pháp chọn mẫu:

- Tiến hành khám, lấy mẫu trên toàn bộ học sinh tiểu học tại 17 trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh nhằm xác định tình trạng sức khỏe răng miệng.

- Toàn bộ học sinh tham gia nghiên cứu đều được hướng dẫn vệ sinh răng miệng, bôi vecni fluor và trám răng dự phòng (trám bít hố rãnh và trám ART bằng Fuji VII).

Nội dung nghiên cứu: Tình trạng sâu răng của học sinh, các yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng, đánh giá hiệu quả của Dự án phòng ngừa bệnh viêm nhiễm thông qua chăm sóc răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh.

Phương pháp thu thập số liệu:

- Số liệu được thu thập tiếp lúc khám, đánh giá theo Cục chính sách Y tế, Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội Okayama, Nhật Bản.

- Người khám, phỏng vấn là giảng viên và sinh viên năm thứ 6 của khoa Răng Hàm Mặt đã được tập huấn định chuẩn đánh giá lâm sàng và ghi nhận các tình trạng răng, có trách nhiệm và tuyệt đối tuân thủ quy trình nghiên cứu khoa học.

- Trẻ em được khám ở tư thế ngồi đối mặt với người khám.

- Cách khám: khám lần lượt tất cả các mặt của từng răng theo một hướng nhất định để tránh bỏ sót và đọc kết quả khám bằng mã số cho người ghi phiếu khám.

- Ghi nhận tình trạng răng:

- /: Răng khỏe
- O: Răng đã được điều trị

- Ghi nhận tình trạng sâu răng:

Mã số	Tình trạng
C0	Tổn thương mất khoáng ở mức độ vi cấu trúc
C1	Tổn thương tiến tới lớp men
C2	Tổn thương tiến triển tới lớp ngà
C3	Tổn thương tiến triển tới tủy răng
C4	Răng chỉ còn lại phần chân

- Cách ghi nhận DMFT: Tiêu chuẩn ghi nhận chỉ số DMFT dựa theo hướng dẫn của WHO năm 2013.

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được

nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

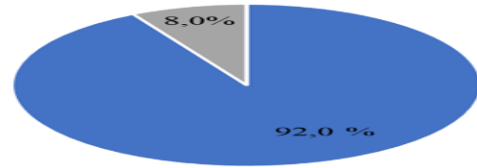
3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Tần số (N)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	6-8	2.788	39,0
	9-11	4.359	61,0
Giới tính	Nam	3.615	50,6
	Nữ	3.532	49,4
Số lần đánh răng mỗi ngày	< 2 lần	1.308	18,3
	≥ 2 lần	5.839	81,7
Thời gian mỗi lần đánh răng	< 2 phút	1.215	17,0
	≥ 2 phút	5.932	83,0
Đã từng đi khám răng	Không	4.753	66,5
	Có	2.394	33,5

Nhận xét: Nhóm tuổi 6-8 chiếm tỷ lệ 39,0%, thấp hơn nhóm tuổi 9-11. Nam và nữ chiếm tỷ lệ tương đương nhau. Đa số trẻ đánh răng ≥ 2 lần/ ngày chiếm 81,7% và thời gian đánh răng ≥ 2 phút mỗi lần chiếm 83,0%. Chỉ có 33,5% trẻ đã từng đi khám răng.

3.2. Tình trạng sâu răng của học sinh



Biểu 1. Tỷ lệ sâu răng của học sinh

Nhận xét: Tỷ lệ sâu răng ở học sinh là 92,0%.

Bảng 2. Tình trạng sâu răng sữa và sâu răng vĩnh viễn theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Sâu răng sữa	Sâu răng vĩnh viễn	dft	DFT
6-8	92,3%	47,8%	7,04	1,05
9-11	64,1%	76,2%	2,82	2,38
Chung	75,1%	65,1%	4,46	1,86

Nhận xét: Tỷ lệ sâu răng sữa là 75,1% với chỉ số dft = 4,46, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 65,1% với chỉ số DFT = 1,86. Tỷ lệ sâu răng sữa ở học sinh từ 6-8 tuổi cao hơn ở học sinh từ 9-11 tuổi. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở học sinh 9-11 tuổi cao hơn ở học sinh từ 6-8 tuổi.

3.3. Mối liên quan giữa tình trạng sâu răng vĩnh viễn với một số yếu tố

Bảng 3. Mối liên quan giữa tình trạng sâu răng vĩnh viễn với nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Sâu răng vĩnh viễn	OR KTC 95%	p	DFT	p
-----------	--------------------	------------	---	-----	---

9-11	76,2%	2,30	<0,0001	2,38	<0,0001
6-8	47,8%	(2,09-2,50)		1,05	

Nhận xét: Nhóm 9-11 tuổi có tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn cao hơn nhóm 6-8 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$.

Bảng 4. Mối liên quan giữa tình trạng sâu răng vĩnh viễn với giới tính

Yếu tố		Sâu răng	OR KTC 95%	p
Giới tính	Nữ	61,1%	0,69 (0,63-0,77)	<0,001
	Nam	69,3%		

Nhận xét: Học sinh nữ có nguy cơ sâu răng vĩnh viễn thấp hơn học sinh nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 5. Mối liên quan giữa tình trạng sâu răng vĩnh viễn với thói quen chăm sóc răng miệng

Yếu tố		Sâu răng	OR KTC 95%	p
Số lần đánh răng mỗi ngày	< 2 lần	92,6%	1,29 (1,07-1,54)	0,006
	≥ 2 lần	90,6%		
Thời gian mỗi lần đánh răng	< 2 phút	92,4%	1,24 (1,03-1,49)	0,025
	≥ 2 phút	90,8%		
Đã từng đi khám răng	Không	92,3%	1,26 (1,08-1,47)	0,017
	Có	90,5%		

Nhận xét: Nhóm trẻ đánh răng < 2 lần/ngày có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đánh răng ≥ 2 lần/ngày, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,006$.

Nhóm trẻ đánh răng < 2 phút/lần có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đánh răng ≥ 2 phút/lần, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,025$.

Nhóm trẻ chưa từng đi khám răng có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đã từng đi khám răng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,017$.

3.4. Đánh giá hiệu quả của Dự án phòng ngừa bệnh viêm nhiễm thông qua chăm sóc răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh

Bảng 6. Tỷ lệ sâu răng trước và sau can thiệp

		Trước can thiệp	Sau can thiệp	CSHQ
Sâu răng	Có	92,0%	89,0%	-
	Không	8,0%	11,0%	37,5%
p < 0,001				

Nhận xét: Sau can thiệp, tỷ lệ học sinh mắc sâu răng giảm còn 89,0%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Tỷ lệ không sâu răng tăng từ 8,0% trước can thiệp lên 11,0% sau can thiệp, chỉ số hiệu quả tăng 37,5%.

IV. BÀN LUẬN

Tỷ lệ sâu răng ở học sinh khá cao 92,0%. Tương đồng với nghiên cứu của Lương Văn Vũ

năm 2023 tại thành phố Cà Mau (93,4%) [11]. Cao hơn nghiên cứu của Lê Hồng Hà năm 2015 (64,0%) [2], nghiên cứu của Trần Tấn Tài năm 2016 (77,9%) [3], nghiên cứu của Nguyễn Văn Kha năm 2021 ở huyện Phong Điền (76,9%) [4], nghiên cứu của Đặng Thị Hồng Hạnh năm 2023 tại huyện Mù Căng Chải (65,1%) [5].

Tỷ lệ sâu răng sữa là 75,1% với chỉ số dft = 4,46, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 65,1% với chỉ số DFT = 1,86. Cao hơn nghiên cứu của Lê Ngọc Diệp năm 2022 tại Trường Tiểu học Đức Xuân, thành phố Bắc Kan, tỷ lệ sâu răng sữa là 67,1% với chỉ số sâu mất trám răng sữa là 5,06, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 25,1% với chỉ số sâu mất trám răng vĩnh viễn là 1,70 [6]. Cao hơn nghiên cứu của Đặng Thị Hồng Hạnh, tỷ lệ sâu răng sữa chiếm 64,9%, sâu răng vĩnh viễn chiếm 35,1% [5]. Cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Văn Kha, tỷ lệ chỉ số sâu răng sữa 52,24%, chỉ số sâu răng vĩnh viễn 3,73% [4].

Tỷ lệ sâu răng sữa cao ở học sinh từ 6-8 tuổi 92,3% với chỉ số răng sâu là 7,04 là một nguyên nhân đáng lo ngại. Tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn mức trung bình toàn quốc là 86,4% [7]. Răng sữa dễ bị sâu hơn do cấu trúc men răng khác biệt so với răng vĩnh viễn. Ngoài ra, các yếu tố giải phẫu khiến răng sữa dễ bị kẹt và mắc kẹt thức ăn. Những tình trạng này tạo ra môi trường thuận lợi cho vi khuẩn phát triển, dẫn đến hình thành sâu răng trên bề mặt răng. Việc tập trung vào các biện pháp phòng ngừa, bao gồm giáo dục vệ sinh răng miệng đúng cách và kiểm tra răng miệng thường xuyên là điều cần thiết. Khuyến khích phụ huynh, giáo viên và học sinh ưu tiên sức khỏe răng miệng.

Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở học sinh từ 6-8 tuổi 47,8% với chỉ số răng sâu là 1,05, cao hơn mức trung bình toàn quốc là 20,9% [8]. Nhóm tuổi 9-11 có tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 76,2% cao hơn nhóm 6-8 tuổi, và cũng cao hơn so với trung bình toàn quốc (34,4%) [8].

Mối liên quan giữa tình trạng sâu răng vĩnh viễn với một số yếu tố như là:

Nhóm tuổi: Nhóm 9-11 tuổi có tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn cao hơn nhóm 6-8 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lê Ngọc Diệp. Chỉ số DFT ở nhóm 9-11 tuổi cao hơn nhóm 6-8 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$ [6].

Giới tính: Học sinh nữ có nguy cơ sâu răng vĩnh viễn thấp hơn học sinh nam, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Kha và nghiên cứu của Lê Ngọc Diệp, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở nữ

thấp hơn nam [4], [6].

Thói quen chăm sóc răng miệng: Nhóm trẻ đánh răng < 2 lần/ ngày có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đánh răng ≥ 2 lần/ ngày, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,006$. Nhóm trẻ đánh răng < 2 phút/ lần có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đánh răng ≥ 2 phút/ lần, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,025$. Nhóm trẻ chưa từng đi khám răng có tỷ lệ sâu răng cao hơn nhóm trẻ đã từng đi khám răng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,017$.

Đánh giá hiệu quả của Dự án phòng ngừa bệnh viêm nhiễm thông qua chăm sóc răng miệng cho học sinh tiểu học ở thành phố Trà Vinh sau can thiệp, tỷ lệ học sinh mắc sâu răng giảm còn 89,0%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Tỷ lệ không sâu răng tăng từ 8,0% trước can thiệp lên 11,0% sau can thiệp, chỉ số hiệu quả tăng 37,5%.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỷ lệ sâu răng ở học sinh khá cao 92,0%. Tỷ lệ sâu răng sữa là 75,1% với chỉ số dft = 4,46, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 65,1% với chỉ số DFT = 1,86. Các yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng: Nhóm tuổi, giới tính, tần suất đánh răng, thời gian đánh răng và khám răng định kỳ. Tỷ lệ sâu răng sau can thiệp giảm còn 89,0%.

Cần triển khai rộng rãi các chương trình sức khỏe răng miệng trong trường học. Cụ thể là tăng cường giáo dục nha khoa tại trường tiểu học, nhấn mạnh các kỹ thuật đánh răng đúng

cách và kiểm tra răng miệng thường xuyên. Sự hợp tác với phụ huynh cũng rất cần thiết để nâng cao kiến thức, nhận thức và hành vi của học sinh về sức khỏe răng miệng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lương Văn Vũ, Nguyễn Thành Tấn (2023)**, "Tỷ lệ sâu răng và một số yếu tố liên quan ở học sinh tại một số trường tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau", Tạp chí Y học Việt Nam. 531 (1), tr. 132-136.
2. **Lê Hồng Hà (2016)**, "Điều tra hoạt động chương trình chăm sóc SKRM tại các Trường tiểu học TP.HCM năm 2015", Tạp chí Y học TP.HCM. 20 (2).
3. **Trần Tấn Tài (2016)**, Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một số Trường tiểu học ở Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y dược Huế.
4. **Nguyễn Văn Kha (2023)**, "Tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của học sinh lớp 3, Trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm 2021", Tạp chí Y dược học Cần Thơ. 61, tr. 293-300.
5. **Đặng Thị Hồng Hạnh (2024)**, "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng ở học sinh tiểu học người Mông huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái năm 2023", Tạp chí Y học cộng đồng. 65 (2), tr 72-79.
6. **Lê Ngọc Diệp, Lê Hoàng Anh (2024)**, "Thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh Trường Tiểu học Đức Xuân thành phố Bắc Kạn", Tạp chí Y học Việt Nam. 540 (2), tr. 288-291.
7. **Nguyễn Thị Hồng Minh (2020)**, "Tình trạng sâu răng sữa ở trẻ em Việt Nam năm 2019", Tạp chí Y học Dự phòng. 30.
8. **Nguyễn Thị Hồng Minh (2021)**, "Tình trạng sâu răng vĩnh viễn ở trẻ em Việt Nam năm 2019", Tạp chí Y học Việt Nam. 502 (1), tr. 34-38.

NGHIÊN CỨU MỐI LIÊN QUAN GIỮA APOLIPOPROTEIN B ĐẾN KẾT CỤC LÂM SÀNG NỘI VIỆN TRÊN BỆNH NHÂN CAO TUỔI HỘI CHỨNG VÀNH CẤP

Nguyễn Văn Tân^{1,2}, Lê Kiều My^{2*}, Lê Đình Thanh²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: vai trò của Apolipoprotein B (Apo B) trong việc tiên lượng biến cố tử vong nội viện trên những bệnh nhân cao tuổi hội chứng vành cấp là một vấn đề đang được quan tâm trên thực hành lâm sàng, tuy nhiên dữ liệu nghiên cứu tại Việt Nam còn rất hạn chế. **Mục tiêu:** khảo sát mối liên quan giữa Apo B đến kết cục lâm sàng nội viện trên bệnh nhân cao tuổi hội chứng vành cấp. **Đối tượng và phương pháp**

nguyên cứu: nghiên cứu cắt ngang mô tả. Đối tượng nghiên cứu là bệnh nhân ≥ 60 tuổi nhập viện với chẩn đoán hội chứng vành cấp và được chụp động mạch vành qua da có tổn thương ý nghĩa từ tháng 08 năm 2024 đến tháng 06 năm 2025 tại khoa Tim mạch cấp cứu và can thiệp, Bệnh viện Thống Nhất. **Kết quả:** Có 337 bệnh nhân trong nghiên cứu. Tuổi trung bình là $70,1 \pm 7,3$ tuổi, nam giới chiếm đa số với tỉ lệ 65,9%. Nồng độ Apo B trung vị là 96,2 mg/dL (86,2 - 116,8). Kết quả phân tích đa biến cho thấy bệnh nhân có Apo B cao sẽ có nguy cơ tử vong nội viện cao gấp 3,2 lần so với Apo B thấp (OR = 3,2; KTC 95%: 1,1 - 11,4; $p = 0,04$). Ngoài ra, bệnh nhân ≥ 80 tuổi và phân độ Killip III - IV cũng là các yếu tố nguy cơ độc lập có ý nghĩa thống kê. **Kết luận:** Apo B là yếu tố tiên lượng độc lập làm tăng nguy cơ tử vong nội viện trên những bệnh nhân cao tuổi hội chứng vành cấp. **Từ khóa:** Apolipoprotein B, hội chứng vành cấp, người cao tuổi.

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

²Bệnh viện Thống Nhất

Chịu trách nhiệm chính: Lê Kiều My

Email: drlekiemmy@gmail.com

Ngày nhận bài: 19.5.2025

Ngày phản biện khoa học: 23.6.2025

Ngày duyệt bài: 22.7.2025